

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,220 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-0.5%	-5.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.51
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

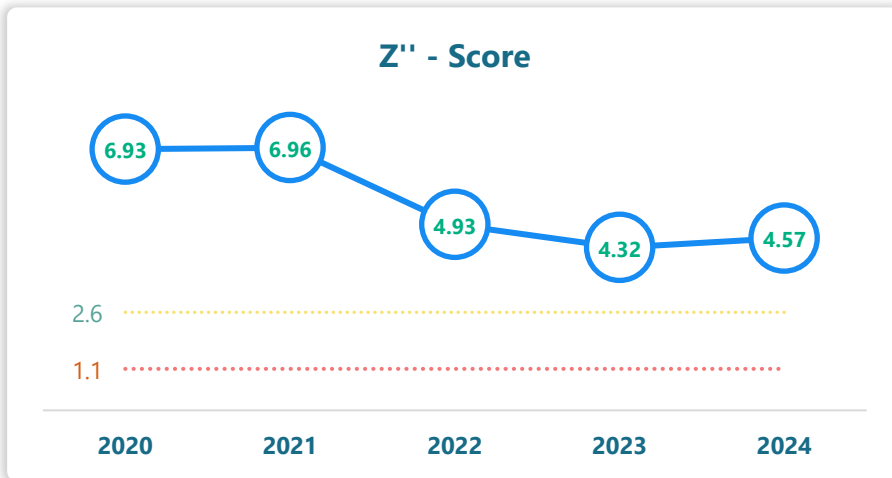
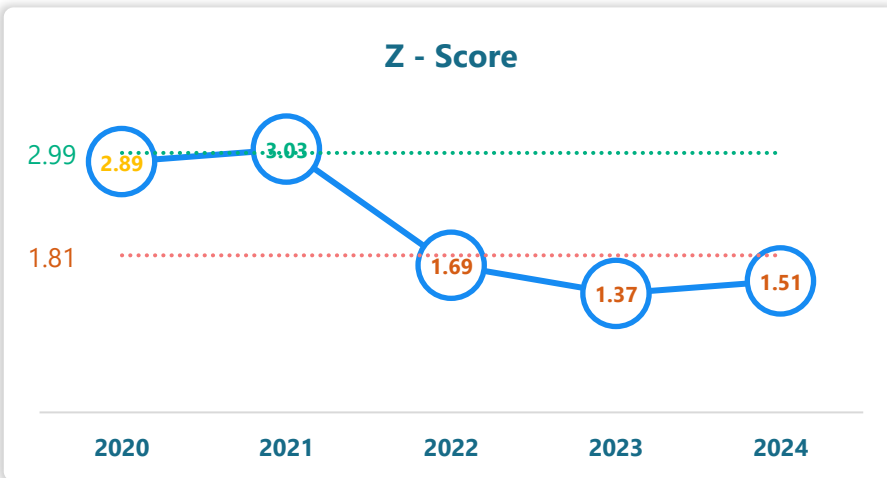
Hệ số nguy cơ phá sản	4.57
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,954	▲ 208	▲ 11.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
177	▲ 255	▲ 327%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
2.0%	▲ 4.0%	

ROA	2024	+/- YoY
1.5%	▲ 3.1%	



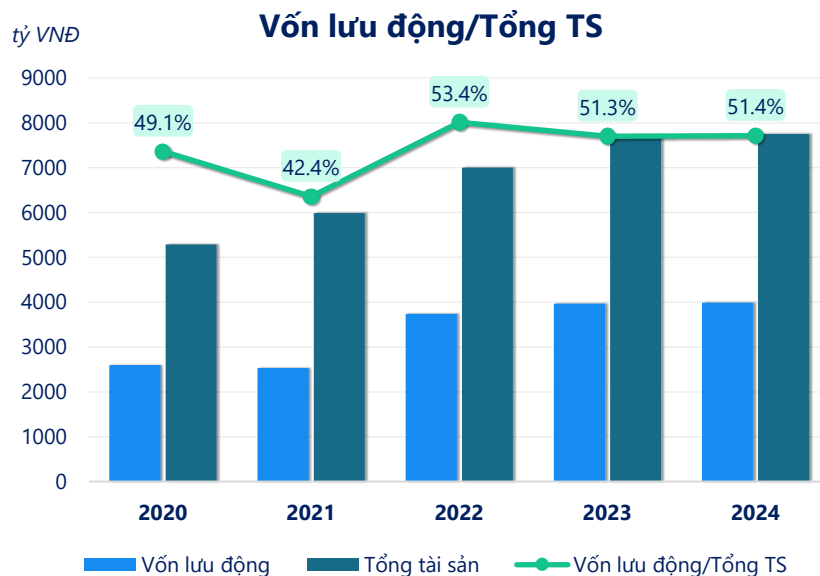
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FIT** năm **2024** đạt **1.51**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.37). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.57 > 2.6**, cho thấy **FIT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **FIT** ghi nhận doanh thu thuần **1,954** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **176.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.9%** và **tăng 327%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

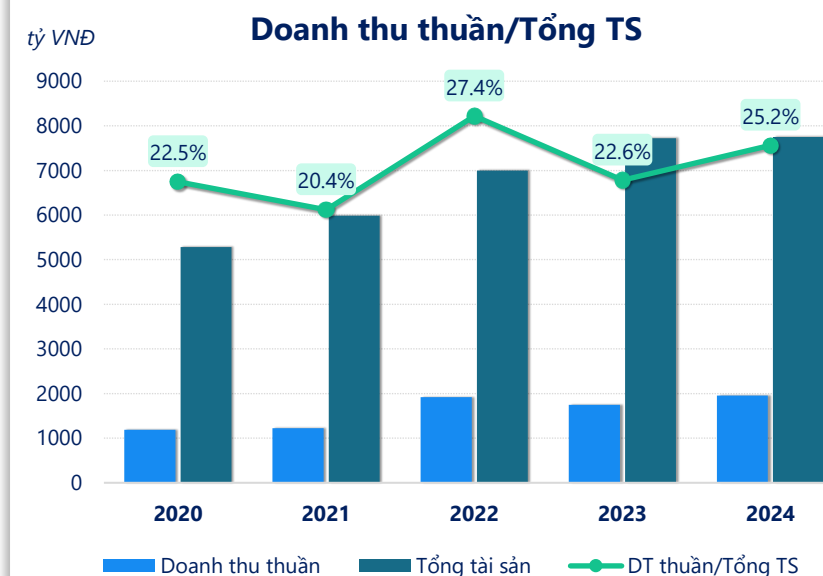
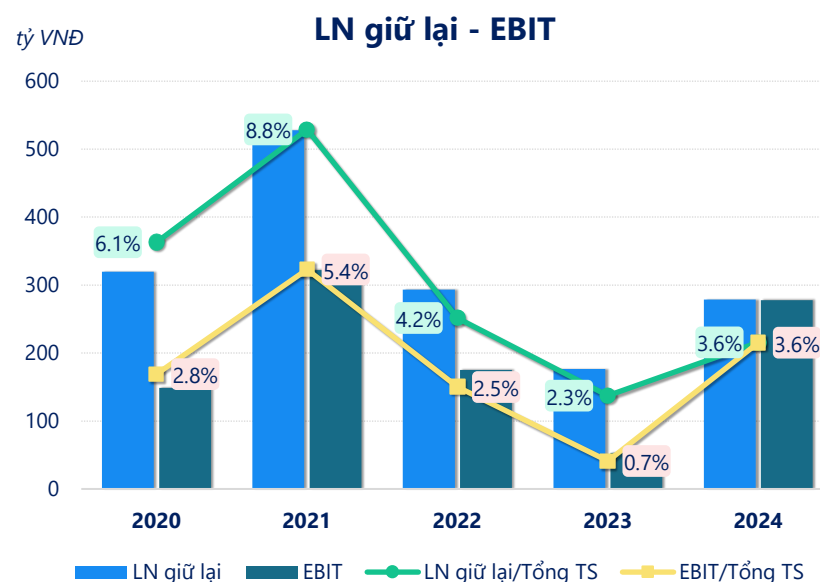
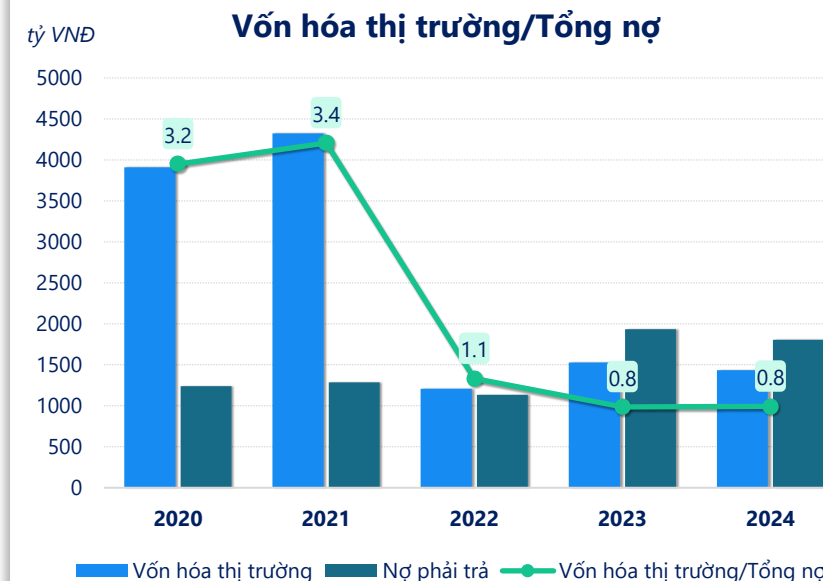
CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.79 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,748	7,722	0.3%
Tài sản ngắn hạn	5,352	5,632	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	101	43.3	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	887	1,502	-40.9%
Phải thu ngắn hạn	3,862	3,599	7.3%
Hàng tồn kho	409	427	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	91.9	61.3	49.8%
Tài sản dài hạn	2,396	2,089	14.7%
Phải thu dài hạn	4.80	4.53	6.0%
Tài sản cố định	664	621	6.8%
Bất động sản đầu tư	107	108	-1.0%
Tài sản dở dang	795	438	81.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	368	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	55.7	57.4	-3.0%
Lợi thế thương mại	410	492	-16.6%
Nợ phải trả	1,807	1,935	-6.6%
Nợ ngắn hạn	1,366	1,668	-18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	990	1,389	-28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	88.6	22.1%
Nợ dài hạn	441	267	65.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	403	221	82.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,941	5,787	2.7%
Vốn chủ sở hữu	5,941	5,787	2.7%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,188	1,221	1,917	1,746	1,954
Giá vốn hàng bán	922	914	1,458	1,397	1,561
Lợi nhuận gộp	266	306	459	348	393
Doanh thu HĐTC	134	430	220	225	250
Chi phí TC	58.8	166	106	257	55.1
Chi phí lãi vay	40.8	43.7	59.2	68.8	50.3
LN trong công ty LKLD	-5.14	-9.92	-9.90	-12.3	-9.05
Chi phí bán hàng	129	139	221	128	145
Chi phí QLDN	106	151	231	193	209
LN thuần từ HĐKD	102	270	112	-17.2	225
Lợi nhuận khác	6.44	8.17	4.27	1.31	2.89
LN trước thuế	108	278	116	-15.9	228
Lợi nhuận sau thuế	83.4	231	71.6	-77.6	177
LNST của CĐ cty mẹ	56.5	158	48.3	-115	119

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	-8.68	-1,676	38.4	167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.58	269	469	-868	392
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.1	-22.7	1,173	744	-494
Tiền đầu kỳ	23.9	59.7	162	129	43.3
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	238	-33.4	-85.8	64.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	59.7	297	129	43.3	101